TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST
Ngày 22 - 01 - 2024
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mầu Văn Mùi

Các Hội thẩm nhân dân: Bà T Thị Bích Hằng và ông T Xuân Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tuấn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thùy Linh, Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 233/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trương Văn B, sinh năm 1967; nơi thường trú: Thôn P, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1969; nơi thường trú: Thôn P, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trương Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Hoàng Thị T sống chung như vợ chồng và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương từ tháng 9/1991 trên cơ sở tự nguyện và được sự nhất trí của hai bên gia đình. Tuy nhiên, do hiểu biết pháp luật hạn chế nên từ đó đến nay ông và bà T chưa làm thủ tục gì để đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Sau ngày cưới, bà T về làm dâu và làm ăn cùng gia đình nhà ông được khoảng 08 tháng thì vợ chồng ông ra ở riêng. Quá trình sống chung tình cảm vợ chồng ban đầu hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra va chạm, cãi vã. Vợ chồng nhiều lần trao đổi nhưng tình cảm không được cải thiện. Từ năm 2006 đến nay, vợ chồng ông sống ly thân, không còn quan tâm và không có trách nhiệm gì đến nhau. Nay ông xét thấy tình cảm không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên ông đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà T là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng ông có 03 con chung là Trương Thị H, sinh năm 1992; Trương Văn Tr, sinh năm 1995 và Trương Thị Th, sinh năm 1999. Hiện các cháu đều đã trưởng thành nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, công sức: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Hoàng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T xác nhận trình bày của ông B về thời gian kết hôn và quá trình chung sống là đúng. Từ khi kết hôn với nhau bà và ông B không làm bất kỳ thủ tục gì để đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Tình cảm vợ chồng ban đầu hoà thuận thương yêu nhau. Đến khoảng năm 2006 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Từ năm 2019, bà và ông B ly thân nhưng vẫn ở chung nhà. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn và bà đồng ý với quan điểm của ông B.

Về con chung: Bà thống nhất như ông B trình bày là đúng. Hiện nay các cháu đều đã trưởng thành nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, công sức: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Không công nhận ông Trương Văn B và bà Hoàng Thị T là vợ chồng; ông B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trương Văn B có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Hoàng Thị T; bà T có nơi cư trú tại xã M, huyện T. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Văn B và bà Hoàng Thị T chung sống cùng nhau từ tháng 9/1991 trên cơ sở tự nguyện và được sự nhất trí của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn và cũng chưa làm bất kỳ thủ tục gì để đăng ký kết hôn. Qua xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện ông B, bà T không đăng ký kết hôn và từ đó đến nay chưa làm bất kỳ thủ tục gì để đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2006 vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Đến năm 2019 ông bà sống ly thân và không còn quan tâm, có trách nhiệm gì với nhau. Nay cả ông B, bà T đều xác

định tình cảm vợ chồng không còn và cùng đề nghị Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng là phù hợp với khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Ông B và bà T xác định vợ chồng có 03 con chung là Trương Thị H, sinh năm 1992; Trương Văn Tr, sinh năm 1995 và Trương Thị Th, sinh năm 1999. Hiện các cháu đều đã đủ 18 tuổi và có thể lao động tự túc được. Các đương sự không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản, công nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Ông B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Không công nhận ông Trương Văn B và bà Hoàng Thị T là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông Trương Văn B phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng đã nộp tại Biên lai thu số: 0001574 ngày 21 tháng 12 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông Trương Văn B đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Đã ký

Mầu Văn Mùi